

Tp.HCM ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

- Công ty CP Dây cáp điện VN công bố báo cáo tài chính bán niên soát xét- 2018 bao gồm:  
Báo cáo tài chính công ty mẹ & hợp nhất
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2018 tại đường dẫn: <http://www.cadivi-vn.com/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**LÊ QUANG ĐỊNH**

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM  
Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437  
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10  
BH/SD: 01/00  
Trang: 1/1

# **Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

# Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

# Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thường trực Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thành viên Thường trực
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phay đặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61348213/20370423/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 8 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.453.041.519.975</b>	<b>1.913.883.018.041</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>184.641.062.983</b>	<b>123.229.747.235</b>
111	1. Tiền		129.641.062.983	123.229.747.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>162.400.000.000</b>	<b>317.124.375.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		137.000.000.000	191.524.375.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.400.000.000	125.600.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.002.724.934.125</b>	<b>703.833.584.094</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	986.497.599.025	722.518.257.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	48.697.091.383	17.958.789.976
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		9.517.242.452	3.369.328.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(42.140.947.954)	(40.375.818.581)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	363.027.059
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.082.342.735.196</b>	<b>758.676.082.741</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.088.902.507.065	771.459.190.480
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.559.771.869)	(12.783.107.739)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.932.787.671</b>	<b>11.019.228.971</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.326.374.557	8.082.308.196
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.553.762.378	2.936.920.775
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		52.650.736	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.204.695.767.003</b>	<b>1.049.190.777.947</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>697.777.787.664</b>	<b>519.924.790.738</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	651.816.871.494	473.162.741.488
222	Nguyên giá		1.596.950.743.606	935.782.729.277
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(945.133.872.112)	(462.619.987.789)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	45.960.916.170	46.762.049.250
228	Nguyên giá		59.045.547.197	57.028.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.084.631.027)	(10.266.438.901)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>178.769.160.821</b>	<b>217.877.035.029</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	178.769.160.821	217.877.035.029
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.255.681.301</b>	<b>161.040.866.312</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	155.560.992.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.879.874.312
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	600.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>323.893.137.217</b>	<b>150.348.085.868</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	156.877.956.039	150.348.085.868
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.091.987.648	-
269	3. Lợi thế thương mại	4.2	165.923.193.530	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.657.737.286.978</b>	<b>2.963.073.795.988</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.189.800.167.786</b>	<b>1.682.340.811.178</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.061.396.077.582</b>	<b>1.550.716.524.885</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	696.464.717.710	426.186.717.439
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	56.936.424.429	69.619.857.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	34.319.067.718	18.419.401.924
314	4. Phải trả người lao động		53.631.360.404	47.840.596.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.049.260.449	12.437.469.424
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	274.840.607.364	291.043.711.829
320	7. Vay ngắn hạn	20	854.902.486.542	652.447.511.799
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	13.453.158.450	10.931.633.094
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		61.798.994.516	21.789.625.129
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>128.404.090.204</b>	<b>131.624.286.293</b>
338	1. Vay dài hạn	20	93.651.947.491	104.799.837.689
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	-	86.505.123
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	34.752.142.713	26.737.943.481
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>1.467.937.119.192</b>	<b>1.280.732.984.810</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.467.937.119.192</b>	<b>1.280.732.984.810</b>
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		305.492.260.810	265.711.832.276
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		142.655.523.610	54.852.588.396
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		162.836.737.200	210.859.243.880
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		147.423.705.848	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.657.737.286.978</b>	<b>2.963.073.795.988</b>



Nguyễn Chí Đức  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



  
Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

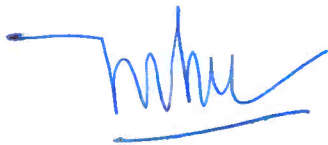
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.641.640.194.095	3.149.215.470.852
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(56.973.689.289)	(46.049.849.566)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.584.666.504.806	3.103.165.621.286
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.239.880.451.902)	(2.772.733.803.953)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.786.052.904	330.431.817.333
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	13.025.497.908	5.972.907.965
22	7. Chi phí tài chính	24	(34.003.819.350)	(25.039.504.227)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(20.896.644.625)	(12.229.829.139)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.071.466.057	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(65.915.842.137)	(45.597.034.357)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(53.718.597.867)	(69.930.481.363)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		209.244.757.515	195.837.705.351
31	12. Thu nhập khác	28	4.493.836.326	2.437.458.054
32	13. Chi phí khác	28	(6.669.601.165)	(198.099.537)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(2.175.764.839)	2.239.358.517
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		207.068.992.676	198.077.063.868
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(44.129.341.682)	(38.863.228.614)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	1.178.492.771	(1.309.344.586)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		164.118.143.765	157.904.490.668
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		162.836.737.200	157.904.490.668
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.281.406.565	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.6	2.569	3.051
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.6	2.569	3.051



Nguyễn Chí Đức  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng




Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>207.068.992.676</b>	<b>198.077.063.868</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 4.2	39.463.774.887	27.367.917.809
03	Các khoản dự phòng		(4.458.206.497)	8.249.790.003
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(836.125.752)	(905.127.642)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.161.973.167)	(4.334.824.798)
06	Chi phí lãi vay	24	20.896.644.625	12.229.829.139
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>249.973.106.772</b>	<b>240.684.648.379</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(166.789.010.105)	(278.828.275.802)
10	Tăng hàng tồn kho		(248.650.470.339)	(242.725.151.095)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		180.285.549.717	(6.403.073.745)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.358.950.701	(8.946.427.416)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		104.524.375.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.711.980.726)	(11.480.605.264)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(39.942.788.305)	(34.032.210.996)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.161.777.477)	(22.375.272.482)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>53.885.955.238</b>	<b>(364.106.368.421)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(69.985.879.781)	(77.857.335.306)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	92.000.000
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		-	(100.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		100.800.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.918.837.296)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		624.193.011	260.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.990.680.667	4.260.081.381
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(60.489.843.399)</b>	<b>(173.245.253.925)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	574.199.790.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	1.751.876.017.172	1.533.181.299.762
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.597.479.338.755)	(1.416.961.628.642)
36	Cổ tức đã trả	21.5	(86.246.506.000)	(200.616.300.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>68.150.172.417</b>	<b>489.803.161.120</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>61.546.284.256</b>	<b>(47.548.461.226)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>123.229.747.235</b>	<b>112.369.980.938</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(134.968.508)	381.033.978
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5</b>	<b>184.641.062.983</b>	<b>65.202.553.690</b>



Nguyễn Chí Đức  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.364 (31 tháng 12 năm 2017: 936).

### **Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có ba công ty con như sau:

#### *Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai*

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

#### *Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc*

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

#### *Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội*

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0100100858 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp, khuôn mẫu và các thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 51,86% vốn cổ phần và 51,86% quyền biểu quyết trong công ty con này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 *Dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

#### 3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

#### 4.1 Mua Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("HPC")

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty đã mua thêm 1.752.700 cổ phiếu của HPC với tổng giá phí là 166.153.253.325 VND, sau khi trừ cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua với tổng số tiền là 3.236.000.000 VND, tương đương 26,97% tỷ lệ sở hữu trong HPC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong HPC tăng từ 24,89% lên 51,86% tại ngày này, và HPC trở thành công ty con gián tiếp của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.1 Mua Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("HPC") (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của HPC vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua*

VND

**Tài sản**

Hàng tồn kho	68.792.846.246
Tài sản cố định hữu hình	107.145.374.092
Các khoản phải thu	124.665.409.968
Xây dựng cơ bản dở dang	290.400.000
Tiền và tương đương tiền	66.046.424.029
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000.000
Các tài sản ngắn hạn khác	15.481.703.328
Các tài sản dài hạn khác	13.573.367.340
	<b>445.995.525.003</b>

**Nợ phải trả**

Nợ ngắn hạn	99.873.886.523
Các khoản vay ngắn hạn	36.910.406.128
Nợ dài hạn	309.877.112
	<b>308.901.355.240</b>

Lợi nhuận thuần sau thuế từ ngày 14 tháng 6 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

**2.661.833.329**

**Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời**

**306.239.521.911**

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

**147.423.705.848**

**Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51,86%**

**158.815.816.063**

Cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua trả cho công ty mẹ

(3.236.000.000)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

166.710.437.262

**Tổng chi phí hợp nhất**

**322.290.253.325**

Trong đó:

*Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 24,89% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (\*)*

156.137.000.000

*Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 26,97%*

166.153.253.325

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 24,89% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 1.259.458.057 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 24).

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Nhóm Công ty đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của HPC. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.2 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4.1) 166.710.437.262

Số cuối kỳ 166.710.437.262

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Phân bổ trong kỳ 787.243.732

Số cuối kỳ 787.243.732

**Giá trị còn lại**

Số cuối kỳ 165.923.193.530

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi ngân hàng	447.630.252	122.099.844.134
Tiền mặt	129.193.432.731	1.129.903.101
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>184.641.062.983</b>	<b>123.229.747.235</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 5,4% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>137.000.000.000</b>	<b>191.524.375.000</b>
- Trái phiếu (i)	137.000.000.000	191.524.375.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>25.400.000.000</b>	<b>125.600.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	25.400.000.000	125.600.000.000
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>162.400.000.000</b>	<b>317.124.375.000</b>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Số lượng	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	52	52.000.000.000	10,5%	Kỳ hạn 4 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 4 tháng 5 năm 2021	18.000.000 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây	50	50.000.000.000	11%	Kỳ hạn 2 năm, gốc và lãi được nhận 6 tháng/lần và đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2019	5.875.000 cổ phần Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương thuộc sở hữu của bên thứ ba
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	35	35.000.000.000	9,5%	Kỳ hạn 2 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 21 tháng 2 năm 2019	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>137.000.000.000</b>			

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,78 đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên khác	978.883.844.157	717.146.698.197
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	227.340.821.135	209.836.034.793
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	100.551.206.205	76.003.768.972
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án lưới điện Thành Phố Hồ Chí Minh	72.082.483.233	-
- Khác	578.909.333.584	431.306.894.432
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.613.754.868	5.371.559.098
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>986.497.599.025</b>	<b>722.518.257.295</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.667.713.362)	(32.902.583.989)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>951.829.885.663</b>	<b>689.615.673.306</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	32.902.583.989	22.498.417.403
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.765.129.373	8.818.613.495
Số cuối kỳ	34.667.713.362	31.317.030.898
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
- Các công ty khác	15.221.949.575	11.871.267.111

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Thương mại Đầu tư Thiên Đình	23.698.685.475	-
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	3.591.500.000
Các nhà cung cấp khác	17.525.171.316	6.894.055.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.697.091.383</b>	<b>17.958.789.976</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - RMM Metallhandel GMBH	(7.473.234.592)	(7.473.234.592)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>41.223.856.791</b>	<b>10.485.555.384</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	7.473.234.592	6.871.886.896
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	601.347.696
Số cuối kỳ	<u>7.473.234.592</u>	<u>7.473.234.592</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Thành phẩm	581.761.610.850	469.906.555.590
Nguyên vật liệu	293.579.866.069	202.336.861.452
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.818.942.692	95.388.173.367
Hàng mua đang đi đường	65.745.867.550	-
Công cụ, dụng cụ	2.677.075.280	2.679.527.403
Hàng gửi bán	2.221.965.004	259.989
Hàng hóa	1.097.179.620	1.147.812.679
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.088.902.507.065</b>	<b>771.459.190.480</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.559.771.869)	(12.783.107.739)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.082.342.735.196</u></b>	<b><u>758.676.082.741</u></b>

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	12.783.107.739	3.077.587.207
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.286.497.151
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.223.335.870)	(7.364.084.358)
Số cuối kỳ	<u>6.559.771.869</u>	<u>-</u>



## Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	282.322.925.172	579.010.394.928	69.346.824.032	5.102.585.145	935.782.729.277
Mua mới trong kỳ	2.955.743.000	33.475.416.812	-	506.248.995	36.937.408.807
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.323.880.057	65.935.215.125	3.187.650.000	-	72.446.745.182
Tăng do mua công ty con	110.698.258.756	408.795.948.824	27.370.059.118	4.919.593.642	551.783.860.340
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	399.300.806.985	1.087.216.975.689	99.904.533.150	10.528.427.782	1.596.950.743.606
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	89.169.326.204	418.296.689.138	35.490.124.474	4.019.985.334	546.976.125.150
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(80.911.000.343)	(344.600.192.695)	(33.498.043.076)	(3.610.751.675)	(462.619.987.789)
Khấu hao trong kỳ	(7.630.226.171)	(26.145.900.402)	(3.260.993.761)	(838.277.741)	(37.875.398.075)
Tăng do mua công ty con	(85.756.842.716)	(330.923.292.800)	(24.596.117.870)	(3.362.232.862)	(444.638.486.248)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(174.298.069.230)	(701.669.385.897)	(61.355.154.707)	(7.811.262.278)	(945.133.872.112)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	201.411.924.829	234.410.202.233	35.848.780.956	1.491.833.470	473.162.741.488
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	225.002.737.755	385.547.589.792	38.549.378.443	2.717.165.504	651.816.871.494
<b>Trong đó:</b>					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)	35.330.143.163	5.238.377.752	-	-	40.568.520.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	54.116.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
Tăng do mua công ty con	-	2.017.059.046	2.017.059.046
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>54.116.285.959</u>	<u>4.929.261.238</u>	<u>59.045.547.197</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	2.017.059.046	2.017.059.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(9.878.145.277)	(388.293.624)	(10.266.438.901)
Hao mòn trong kỳ	(509.912.862)	(291.220.218)	(801.133.080)
Tăng do mua công ty con	-	(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(10.388.058.139)</u>	<u>(2.696.572.888)</u>	<u>(13.084.631.027)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>44.238.140.682</u>	<u>2.523.908.568</u>	<u>46.762.049.250</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>43.728.227.820</u>	<u>2.232.688.350</u>	<u>45.960.916.170</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	127.243.482.364
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm	25.631.236.054	650.901.000
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	20.857.657.711	18.663.496.927
Lắp đặt và xây dựng lò đồng	-	62.528.219.882
Khác	5.036.784.692	8.790.934.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>178.769.160.821</b></u>	<u><b>217.877.035.029</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.326.374.557</b>	<b>8.082.308.196</b>
Chi phí thử nghiệm	3.218.671.395	3.403.505.000
Chi phí làm biển quảng cáo	1.853.999.996	272.159.077
Chi phí sửa chữa lớn	1.567.882.950	-
Chi phí quản lý khu công nghiệp	1.228.612.091	-
Công cụ, dụng cụ	1.186.255.902	3.165.226.488
Tiền thuê đất	1.071.982.972	-
Khác	2.198.969.251	1.241.417.631
<b>Dài hạn</b>	<b>156.877.956.039</b>	<b>150.348.085.868</b>
Tiền thuê đất	132.726.880.653	126.280.001.988
Công cụ, dụng cụ	11.124.812.288	8.448.469.977
Chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị	4.650.508.505	5.683.954.835
Khác	8.375.754.593	9.935.659.068
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>169.204.330.596</b>	<b>158.430.394.064</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	303.171.944.037	160.817.887.304
Mitsui & Co., Ltd	97.015.859.810	-
LS Nikko Copper Inc.	48.118.822.822	46.668.824.687
Glencore International Ag	47.419.777.892	78.055.354.562
Khác	200.738.313.149	140.644.650.886
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>696.464.717.710</b>	<b>426.186.717.439</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dàn	9.589.000.000	17.181.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	7.782.100.000	11.094.529.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	6.758.240.160	20.410.219.655
Khác	32.807.084.269	20.933.208.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.936.424.429</b>	<b>69.619.857.808</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Tăng do mua công ty con	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.974.450.564	44.129.341.682	8.351.585.819	(39.942.788.305)	24.512.589.760
Thuế giá trị gia tăng	3.238.419.363	22.452.222.573	12.189.622.368	(31.151.557.495)	6.728.706.809
Thuế thu nhập cá nhân	1.557.605.624	8.399.168.713	2.346.030.534	(10.536.680.985)	1.766.123.886
Thuế khác	1.648.926.373	2.312.420.434	288.643.909	(2.938.343.453)	1.311.647.263
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.419.401.924</b>	<b>77.293.153.402</b>	<b>23.175.882.630</b>	<b>(84.569.370.238)</b>	<b>34.319.067.718</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	5.653.274.000	6.812.001.000
Lãi ký quỹ (*)	1.982.552.368	1.702.536.477
Chi phí lãi vay	2.788.845.745	1.604.181.846
Chi phí phải trả khác	4.624.588.336	2.318.750.101
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.049.260.449</b>	<b>12.437.469.424</b>

(\*) Lãi ký quỹ được chi trả cho các đại lý tối đa 9,6%/năm.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	254.009.253.660	286.276.557.976
Ông Nguyễn Đức Tường	14.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	3.959.371.950	3.805.877.950
Các khoản khác	2.871.981.754	961.275.903
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>274.840.607.364</b>	<b>291.043.711.829</b>

(\*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Số dự này thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm tại ngày lập báo cáo tài chính (Thuyết minh số 3.12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY**

	VND		
	<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)</i>	<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	652.447.511.799	104.799.837.689	757.247.349.488
Tăng trong kỳ	1.746.374.069.681	5.501.947.491	1.751.876.017.172
Tăng do mua công ty con	36.910.406.128	-	36.910.406.128
Giảm trong kỳ	(1.580.829.501.066)	(16.649.837.689)	(1.597.479.338.755)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<b><u>854.902.486.542</u></b>	<b><u>93.651.947.491</u></b>	<b><u>948.554.434.033</u></b>

**20.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	Lãi suất %/năm		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (*)	440.320.989.658	5,1%	Ngày 4 tháng 9 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	192.959.276.773	5,5%	Ngày 21 tháng 12 năm 2018	
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2 (*)	143.442.963.741	5,2%	Ngày 27 tháng 9 năm 2018	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	36.910.406.128	5,4%	Ngày 25 tháng 9 năm 2018	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (*)	24.612.137.272	4,8%	Ngày 6 tháng 7 năm 2018	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (*)	8.656.712.970	5,5%	Ngày 25 hàng tháng	Toàn bộ hàng hóa luân chuyển của Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc
Ngân hàng TNHH CTCB - Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)	8.000.000.000	6,68%	Ngày 15 tháng 3 năm 2019	Tài sản gắn liền với đất và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ đồng
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>854.902.486.542</u></b>			

(\*) Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

(\*\*) Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm mua đất và nhà xưởng tại khu công nghiệp Long Thành, đường Phước Hữu, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

## Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND 88.150.000.000	8,75%	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	5.501.947.491	8,5%	Ngày 19 tháng 4 năm 2022	Quyền tài sản của bên thế chấp phát sinh từ hợp đồng số 147/HĐ-EVN HANOI	Bổ sung vốn lưu động
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>93.651.947.491</b>				



## Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	308.869.576.474	748.216.979.008
Tăng vốn trong kỳ	288.000.000.000	287.673.750.000	-	-	575.673.750.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	157.904.490.668	157.904.490.668
Trích quỹ	-	-	-	(52.416.988.077)	(52.416.988.077)
Cổ tức công bố	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	212.757.079.065	1.227.778.231.599
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	265.711.832.276	1.280.732.984.810
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	162.836.737.200	162.836.737.200
Trích quỹ	-	-	-	(36.656.308.666)	(36.656.308.666)
Cổ tức đã chia (i)	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	305.492.260.810	1.320.513.413.344

(i) Nhóm Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Vốn cổ phần (VND)	%	Vốn cổ phần (VND)	%
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	459.436.480.000	79,8%	459.436.480.000	79,8%
Các cổ đông khác	116.563.520.000	20,2%	116.563.520.000	20,2%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ	576.000.000.000	288.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	288.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>576.000.000.000</u>	<u>576.000.000.000</u>

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

**21.5 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức công bố	86.400.000.000	201.600.000.000
Cổ tức đã trả	(86.246.506.000)	(200.616.300.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.6 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	162.836.737.200	157.904.490.668
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(14.837.924.909)</u>	<u>(14.855.500.852)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	147.998.812.291	143.048.989.816
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>57.600.000</u>	<u>46.880.000</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.569	3.051

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.641.640.194.095</b>	<b>3.149.215.470.852</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.481.055.693.484	2.596.139.306.976
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	146.445.652.676	483.634.154.305
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	8.967.136.266	63.029.075.578
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	5.171.711.669	6.412.933.993
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(56.973.689.289)</b>	<b>(46.049.849.566)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(44.992.164.399)	(40.823.467.202)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(11.981.524.890)</u>	<u>(5.226.382.364)</u>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>3.584.666.504.806</u></b>	<b><u>3.103.165.621.286</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.517.302.578.624	3.040.602.919.312
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	67.363.926.182	62.562.701.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	8.659.010.300	-
Lãi tiền gửi	3.294.349.378	3.741.691.381
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	863.524.741	1.712.826.584
Khác	208.613.489	518.390.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.025.497.908</u></b>	<b><u>5.972.907.965</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.084.603.420.440	2.245.884.902.441
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	144.603.292.325	463.551.665.541
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.892.090.433	59.889.135.798
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.781.648.704	3.408.100.173
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.239.880.451.902</u></b>	<b><u>2.772.733.803.953</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	20.896.644.625	12.229.829.139
Lãi ký quỹ	8.687.782.003	11.194.447.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.159.934.665	1.769.377.794
Lỗ từ mua công ty con	1.259.458.057	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(154.150.050)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.003.819.350</u></b>	<b><u>25.039.504.227</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.763.488.300	22.168.124.847
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	16.123.524.656	9.286.579.069
Chi phí nhân viên	14.274.826.825	11.122.655.563
Chi phí bảo hành	10.528.243.629	1.810.216.590
Chi phí khác bằng tiền	2.225.758.727	1.209.458.288
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.915.842.137</u></b>	<b><u>45.597.034.357</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	26.417.786.909	25.104.668.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.167.156.153	8.049.867.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.592.866.311	2.164.365.360
Chi phí dự phòng	1.765.129.373	11.481.527.260
Chi phí khác bằng tiền	14.775.659.121	23.051.432.692
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.718.597.867</u></b>	<b><u>69.930.481.363</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.864.096.748.810	2.825.962.801.034
Chi phí nhân viên	131.644.465.787	118.582.514.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.432.549.364	40.498.463.206
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 4.2)	39.463.774.887	27.367.917.809
Chi phí khác	51.238.410.077	57.825.558.468
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.151.875.948.925</u></b>	<b><u>3.070.237.255.191</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.493.836.326</b>	<b>2.437.458.054</b>
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	2.437.180.314	1.483.234.446
Phạt vi phạm hợp đồng	852.306.346	139.901.158
Thu nhập khác	1.204.349.666	814.322.450
<b>Chi phí khác</b>	<b>(6.669.601.165)</b>	<b>(198.099.537)</b>
Truy thu thuế các năm trước	(4.285.249.504)	-
Tiền phạt thuế	(2.107.223.169)	-
Chi phí khác	(277.128.492)	(198.099.537)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(2.175.764.839)</b>	<b>2.239.358.517</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.129.341.682	38.863.228.614
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.178.492.771)	1.309.344.586
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.950.848.911</b>	<b>40.172.573.200</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>207.068.992.676</b>	<b>198.077.063.868</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	41.413.798.535	39.615.412.774
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.204.994.058	800.187.875
Lỗ từ mua công ty con	251.891.611	-
Phân bổ lợi thế thương mại	157.448.746	-
Lãi từ hoạt động đầu tư liên kết	(1.014.293.211)	-
Thu nhập cổ tức miễn thuế	(34.258.500)	(51.678.000)
Khác	(28.732.328)	(191.349.449)
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>42.950.848.911</b>	<b>40.172.573.200</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

		VND			
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>					
Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản loại trừ trên hợp nhất	1.030.523.412	(185.971.894)	1.216.495.306	(754.271.352)	
Chi phí phải trả	73.200.000	168.985.219	(95.785.219)	(590.857.522)	
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>					
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(11.735.764)	(69.518.448)	57.782.684	35.784.288	
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)</b>	<b><u>1.091.987.648</u></b>	<b><u>(86.505.123)</u></b>			
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>1.178.492.771</u></b>	<b><u>(1.309.344.586)</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	965.040.173.461	786.084.313.989
		Cổ tức đã trả	68.915.472.000	150.652.768.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	66.048.840.263	61.358.387.918
		Mua hàng hóa	32.880.714.368	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	8.558.000.000	-
		Bán hàng hóa	105.340.790	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	492.531.267	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	528.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	524.080.731.827	17.393.270.680
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	362.308.000	780.834.866
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	354.905.862	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	7.071.970.475	5.371.559.098
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	541.784.393	-
			<b>7.613.754.868</b>	<b>5.371.559.098</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	-	3.591.500.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	176.915.670.354	132.654.183.493
		Thuê văn phòng	354.750.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	106.877.759.775	3.693.883.393
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	18.082.383.908	24.469.820.418
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	941.380.000	-
			<b>303.171.944.037</b>	<b>160.817.887.304</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và các lợi ích khác	6.117.281.681	5.448.788.681

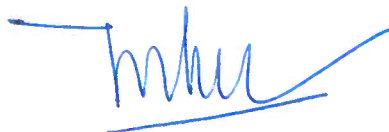
**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.093.476,99	307.706,78
- Đồng Euro (EUR)	581,48	581,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Chí Đức  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

